

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÁNH LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **59/2022/HNGĐ-ST**.

Ngày: 08/8/2022

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH , TỈNH BÌNH THUẬN**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yến.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phùng Xuân Thành.

2. Bà H Thị Yến.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Biện Việt Cường – Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa:***

Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2022/TLST - HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2022, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2022/QĐST - HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2022/QĐST – HNGĐ, ngày 21/7/2022 giữa:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lê Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn PL 3, xã E, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắklăk: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**2. Bị đơn:** Anh Trần Văn D, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 6, xã MT, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*[1]. Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn – Chị Lê Thị H trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Trần Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đức Tân (nay là xã MT). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Do anh D thường xuyên uống rượu; không chịu lo làm ăn. Chị H đã nhiều lần khuyên răn nhưng anh D không thay đổi tính tình nên vợ chồng thường

xuyên cãi vã nhau. Do vợ chồng chung sống không có hạnh phúc nên đến năm 2019 đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian này, chị H và anh Sương không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị H không còn tình cảm với anh D nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Trần Văn D có một người con chung tên Trần Trà My, sinh ngày 02/6/2011. Hiện nay, anh D là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu My. Nếu ly hôn, chị H đồng ý giao con cho anh D được quyền nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Huệ không có yêu cầu gì khác.

*[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần bị đơn – anh Trần Văn D đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai, hòa giải và tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng anh D đều vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không thể ghi nhận những ý kiến của anh D về những vấn đề liên quan trong vụ án.*

*[3]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

- Chị Lê H cung cấp các tài liệu chứng cứ gồm: 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân; 01 sổ hộ khẩu pho to; 01 giấy chứng nhận kết hôn; 01 giấy khai sinh (bản sao).

- Anh Trần Văn D: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác minh về tình trạng quan hệ hôn nhân của chị H và anh D.

*[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa xét xử sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình tuân thủ theo đúng quy định của BLTTDS.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 146, 147, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị H; chị Lê Thị H được ly hôn với anh Trần Văn D.

Về con chung: Giao cháu Trần Trà My, sinh ngày 02/6/2011 cho anh Trần Văn D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc không ai được phép ngăn cản.

Về án phí: Chị Lê Thị H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

Trong giai đoạn giải quyết vụ án, chị Lê Thị H đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Trần Văn D hai lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp.

### *[2]. Về quan hệ pháp luật trong vụ án:*

Nguyên đơn – chị Lê Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự.

### *[3]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị H:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn D và chị Lê Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã Đức Tân (nay là xã MT) tại giấy chứng nhận kết hôn số 06/2011; quyển số: 01/2010, ngày 20/01/2011. Chị Lê Thị H cho rằng: Do anh D thì xuyên uống rượu, không chịu lo làm ăn nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị H và anh D đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Tại biên bản xác minh ngày 22/6/2022 thể hiện: Hiện nay, anh D và chị H đã sống ly thân với nhau khoảng 03 năm. Các bên chung sống không có hạnh phúc và không còn tình cảm gì với nhau. Anh D và chị H không quan tâm, chăm sóc và liên lạc gì với nhau. Mặc dù, gia đình đã nhiều lần tác động nhưng anh D và chị H vẫn không quay về chung sống lại với nhau.

Tại bản tự khai ngày 10/5/2022 cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chị H đều xác định: Chị H không còn tình cảm với anh D nên không muốn tiếp tục chung sống lại với nhau. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Trần Văn D đến làm việc và hòa giải, nhưng anh D đều vắng mặt không có lý do. Cho nên, Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng của chị H và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài; vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, cần chấp nhận cho chị Lê Thị H được ly hôn với anh Trần Văn D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

*[4] Về con chung:*

Chị Lê Thị H và anh Trần Văn D có một người con chung là Trần Trà My, sinh ngày 02/6/2011. Hiện nay, cháu Trần Trà My đang do anh D nuôi dưỡng. Cho nên, nếu ly hôn chị H đồng ý tiếp tục giao cho anh D nuôi dưỡng con chung Trần Trà My cho đến khi thành niên.

Xét thấy: Mặc dù, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh D về vấn đề con chung. Thế nhưng, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đều thể hiện: Thời gian vợ chồng sống ly thân thì anh D đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu My. Tại biên bản lấy khai cháu Trần Trà My xác định: Nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau thì cháu My có nguyện vọng được sống với anh D. Do đó, cần tiếp tục giao cháu Trần Trà My, sinh ngày 02/6/2011 cho anh D được quyền nuôi dưỡng cho đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

*Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị Lê Thị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét đến.

*[5]. Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Lê Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

*[6]. Về án phí:* Cần buộc chị Lê Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:**

- Khoản 1 điều 28, khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H:

Chị Lê Thị H được ly hôn với anh Trần Văn D.

- *Về con chung*:

Giao cho anh Trần Văn D có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục một người con chung tên là Trần Trà My, sinh ngày 02/6/2011 cho đến khi con thành niên.

Chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh D, nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc con; không ai được quyền ngăn cản.

Trường hợp các đương sự có thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn thì thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về án phí*: Chị Lê Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn mà chị H đã nộp theo biên lai số 0007924, ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- CC THADS huyện Tánh Linh;
- UBND xã MT;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Yên**